

Số: 1971/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 11 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh dự toán xây dựng công trình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 685/TTr-SXD, ngày 10 tháng 8 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán xây dựng công trình:

Chi phí nhân công và máy thi công trong dự toán xây dựng công trình lập theo các bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành được điều chỉnh nhân với các hệ số theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước và vốn Nhà nước ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Hệ số điều chỉnh nhân công và máy thi công không áp dụng đối với các dự toán công trình áp dụng đơn giá do cấp có thẩm quyền ban hành riêng cho công trình.

c) Các khoản, mục chi phí tính bằng định mức tỷ lệ % trong dự toán chi phí xây dựng bao gồm: Chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công thực hiện theo quy định hiện hành.



2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và vốn Nhà nước ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp:

1. Đối với các gói thầu đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực áp dụng nhưng chưa tổ chức mở thầu thì chủ đầu tư điều chỉnh giá gói thầu theo Quyết định này để làm cơ sở lựa chọn nhà thầu.

2. Đối với các gói thầu đã tổ chức mở thầu, đang trong quá trình xét thầu thì chủ đầu tư điều chỉnh giá gói thầu theo Quyết định này và tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đấu thầu. Trường hợp giá dự thầu của các nhà thầu chưa được điều chỉnh theo chế độ tiền lương mới và nhà thầu có yêu cầu được điều chỉnh thì chủ đầu tư thực hiện điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công và giá dự thầu làm cơ sở đánh giá hồ sơ dự thầu, lựa chọn nhà thầu.

3. Đối với các gói thầu đã ký kết hợp đồng xây dựng, các gói thầu đang thi công dở dang (kể cả các gói thầu đã thi công xong nhưng chưa quyết toán):

Việc điều chỉnh giá hợp đồng, giá thanh toán cho khối lượng thực hiện từ ngày 15/5/2015 trở về sau thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết giữa các bên. Trong trường hợp hợp đồng có quy định điều chỉnh thì chủ đầu tư xác định các khối lượng xây dựng thực hiện từ ngày 15/5/2015 trở về sau làm cơ sở điều chỉnh giá hợp đồng. Đối với các khối lượng thực hiện từ ngày 15/5/2015 trở về sau nằm ngoài thời gian thi công đã ký kết trong hợp đồng (trễ hợp đồng do lỗi của nhà thầu xây dựng) thì điều chỉnh giảm (nếu có), không được điều chỉnh tăng.

4. Trường hợp việc điều chỉnh dự toán công trình xây dựng theo Quyết định này làm vượt tổng mức đầu tư của dự án được duyệt thì chủ đầu tư phải trình người quyết định đầu tư xem xét, điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án trước khi thực hiện điều chỉnh dự toán xây dựng công trình.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh (Đảng, chính quyền, đoàn thể); Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc (Thủ trưởng) các tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2568/QĐ-UBND ngày 29/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh dự toán công trình./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (10b);
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, tthuy.



Phạm Vũ Hồng

Phụ lục
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

1. Các bộ đơn giá áp dụng hệ số điều chỉnh tại Bảng 01:

- Bộ đơn giá xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 05/9/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

- Đơn giá xây dựng cơ bản các công trình trên biển và hải đảo ban hành kèm theo Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 07/6/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

- Đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt công bố theo Công văn số 26/UBND-KTTH ngày 11/01/2008 của UBND tỉnh Kiên Giang.

- Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng công bố kèm theo Công văn số 27/UBND-KTTH ngày 11/01/2008 của UBND tỉnh Kiên Giang.

- Đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa công bố kèm theo Quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

- Các đơn giá xây dựng khác do UBND tỉnh Kiên Giang ban hành tính theo mức lương tối thiểu 350.000đ/tháng.

- Đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) công bố theo Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

- Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung) công bố kèm theo Quyết định số 2690/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang.

Bảng 1

	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Mức lương tối thiểu vùng	2.150.000 (đồng/tháng)	2.000.000 (đồng/tháng)	1.900.000 (đồng/tháng)
Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công Nhóm I - K ^{ĐC} _{NC}	4,751	4,419	4,198
Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công K ^{ĐC} _{MTC}	1,717	1,682	1,658

2. Bộ đơn giá xây dựng - Phần lắp đặt máy, thiết bị công nghệ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang công bố kèm theo Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang áp dụng hệ số điều chỉnh tại Bảng 2:



Bảng 2

	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Mức lương tối thiểu vùng	2.150.000 (đồng/tháng)	2.000.000 (đồng/tháng)	1.900.000 (đồng/tháng)
Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công $K_{NC}^{ĐC}$	2,366	2,427	2,305
Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công $K_{MTC}^{ĐC}$	1,411	1,416	1,406

3. Bộ đơn giá xây dựng công trình bưu chính viễn thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang công bố kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang áp dụng hệ số điều chỉnh tại Bảng 3:

Bảng 3

	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Mức lương tối thiểu vùng	2.150.000 (đồng/tháng)	2.000.000 (đồng/tháng)	1.900.000 (đồng/tháng)
Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công $K_{NC}^{ĐC}$	2,233	2,289	2,175
Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công $K_{MTC}^{ĐC}$	1,107	1,084	1,068

4. Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị công bố kèm theo Quyết định số 2564/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang áp dụng hệ số điều chỉnh tại Bảng 4:

Bảng 4

	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Mức lương tối thiểu vùng	(2.150.000) đồng/tháng	(2.000.000) đồng/tháng	(1.900.000) đồng/tháng
Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công $K_{NC}^{ĐC}$	2,400	2,462	2,339
Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công $K_{MTC}^{ĐC}$	1,346	1,327	1,309

5. Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng ban hành kèm theo Quyết định 2687/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang áp dụng hệ số điều chỉnh tại Bảng 5:



Bảng 5

	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Mức lương tối thiểu vùng	2.150.000 (đồng/tháng)	2.000.000 (đồng/tháng)	1.900.000 (đồng/tháng)
Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công K_{DC}^{NC}	1,377	1,281	1,217

6. Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát ban hành kèm theo Quyết định 2688/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang áp dụng hệ số điều chỉnh tại Bảng 6:

Bảng 6

	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
Mức lương tối thiểu vùng	2.150.000 (đồng/tháng)	2.000.000 (đồng/tháng)	1.900.000 (đồng/tháng)
Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công K_{DC}^{NC}	1,296	1,205	1,145

Trong đó:

- Vùng II: Thành phố Rạch Giá.
- Vùng III: Bao gồm thị xã Hà Tiên, huyện Kiên Lương, huyện Phú Quốc, huyện Kiên Hải, huyện Châu Thành, huyện Giang Thành.
- Vùng IV: Bao gồm các huyện còn lại trong tỉnh.
- Giá nhiên liệu điều chỉnh ở thời điểm tháng 5/2015 (chưa bao gồm thuế VAT):

- + Xăng : 17.827đ/lít.
- + Dầu diesel : 14.673đ/lít.
- + Điện sản xuất : 1.518đ/kwh.

